



**BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU, CHI
NGÂN SÁCH VÀ CÁC QUỸ CHUYÊN DÙNG NĂM 2022**

Đơn vị : UBND Phường Võ Dạ

Hôm nay ngày 07 tháng 4 năm 2023 vào lúc 16h30 tại văn phòng UBND Phường Võ Dạ, chúng tôi đã tiến hành lập biên bản thẩm định số liệu quyết toán thu chi ngân sách, thu chi kinh phí ủy quyền và thu chi các quỹ công chuyên dùng năm 2022.

Thành phần gồm có:

I. Đại diện Phòng Tài chính Kế hoạch Thành phố Huế

1. Bà: Trần Thị Hoài Thu Chuyên viên QLNS
2. Bà : Phạm Võ Hồng Nhung Chuyên viên QLNS

II. Đại diện UBND Phường Võ Dạ

1. Ông: Nguyễn Hoài Phương Chủ tịch UBND Phường
2. Bà : Hồ Thị Anh Thi Kế toán ngân sách

I. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Công tác lập và giao dự toán thu, chi ngân sách

Việc được lập đã căn cứ vào số thực hiện năm 2020 và ước thực hiện năm 2021; bao quát hết các nguồn thu phí, lệ phí, các khoản huy động đóng góp, thu khác ngân sách phát sinh trên địa bàn. Các chỉ tiêu thu, chi được xây dựng đảm bảo tính hợp lý.

2. Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách

- Tổng thu ngân sách: 12.327.157.604 đồng, khớp đúng với số KBNN.
(Kèm theo phụ lục số 01)
- Tổng chi ngân sách: 12.327.157.604 đồng, khớp đúng với số KBNN.
(Kèm theo phụ lục số 02)
- Thu chi các quỹ chuyên dùng:
(Kèm theo phụ lục số 03)
- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố: khớp đúng với số bổ sung của cơ quan tài chính cấp trên và KBNN cùng cấp.
(Kèm theo phụ lục số 04)
- Chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương: 621.706.462 đồng
(Kèm theo phụ lục số 05).

3. Chấp hành chế độ chi ngân sách

Các chủ trương, quyết định trong công tác quản lý điều hành chi ngân sách địa phương cơ bản phù hợp với quy định Luật NSNN, nguồn thu sử dụng đất được sử dụng chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; việc quản lý điều hành ngân sách cơ bản đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của địa phương. Qua thẩm tra cho thấy:

- Đơn vị đã thực hiện việc thu, chi ngân sách qua KBNN, đã thực hiện chế độ kế toán kép;

- Đơn vị đã thực hiện việc công khai tài chính theo quy định tại Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị đã sử dụng nguồn dự phòng theo Điều 10 của Luật NSNN

- Đơn vị chi nguồn tăng thu, tiết kiệm chi trong năm cho các hoạt động quốc phòng, ĐH TĐTT, TTĐT, PCCC-CNCH với số tiền 231.725.193 đồng là chưa đúng theo quy định tại Điều 59 của Luật NSNN.

4. Quyết toán ngân sách.

- Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định (gửi trước ngày 15/4/2023).

- Các khoản thu ngân sách được cơ quan Thuế thực hiện đúng theo quy định. Kết thúc năm ngân sách kế toán tiến hành khoá sổ, tổng hợp lập Báo cáo quyết toán. Báo cáo quyết toán thu, số kế toán và các mẫu biểu được lập đầy đủ theo quy định. Số liệu tổng hợp trong báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo khớp đúng Kho bạc Nhà nước về tổng số, nội dung của báo cáo quyết toán ngân sách đúng các nội dung theo Mục lục ngân sách nhà nước.

Qua kiểm tra cho thấy các khoản chi chuyển nguồn ngân sách theo đúng quy định tại Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước và được cấp có thẩm quyền quyết định, thời gian chuyển nguồn đúng với quy định.

5. Tình hình điều hành quản lý thu chi các quỹ chuyên dùng:

- Đơn vị đã triển khai thu các quỹ chuyên dùng theo chủ trương của cấp có thẩm quyền, việc sử dụng chi từ nguồn thu các quỹ đúng theo quy định. Việc thu quỹ đã sử dụng biên lai thu tiền do cơ quan có thẩm quyền phát hành.

- Đơn vị chưa thực hiện việc báo cáo chi tiền điện hộ nghèo đúng thời hạn quy định tại thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

6/ Giải thích phần chênh lệch: (giữa số liệu thẩm định và số liệu báo cáo của đơn vị): không.

II. Kiến nghị:

- Đơn vị cần khắc phục những tồn tại đã nêu trên.

Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về số liệu quyết toán và chứng từ thanh toán.

Biên bản lập xong đã được thông qua cho các thành viên đồng thống nhất ký tên.

UBND Phường Võ Dạ
Chủ tịch Phụ trách kế toán

Phòng Tài chính Kế hoạch
Chuyên viên QLNS



Nguyễn Hoài Phương

Nguyễn Hoài Phương Hồ Thị Anh Thi

Trần Thị Hoài Thu

Phạm Võ Hồng Nhung

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHÒNG VỮ DÀ NĂM 2022

NỘI DUNG	Dự toán 2022		Quyết toán 2022		So sánh (QT & DT)	Ch/lịch	Tỷ lệ %	Chênh lệch (TP-BQ)
	Số báo cáo của HBNĐ phê duyệt	Số báo cáo của đơn vị	Số thẩm định	Số				
Tổng thu	13.853.100.000	13.853.100.000	12.327.157.604	12.327.157.604	-1.525.942.396	88,98	-	-
(Tổng số tổng thu không tính KD, chuyển nguồn)	13.853.100.000	13.853.100.000	9.647.984.062	9.647.984.062	-4.205.115.938	69,64	-	-
I. Các khoản thu 100%	214.000.000	214.000.000	343.373.000	343.373.000	129.373.000	160,45	-	-
- Phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	185.416.000	185.416.000	65.416.000	154,51	-	-
- Thu từ quỹ đất công ích và thu HLC	0	0	0	0	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	0	0	-	-	-	-
- Thu phát, tích thu khác theo quy định	89.000.000	89.000.000	74.920.000	74.920.000	(14.080.000)	84,18	-	-
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy đ							-	-
- Đồng góp của ND theo quy định (kết 106 NLT)			0	0	-	-	-	-
- Đồng góp từ nguyên của các TC, cá nhân (XD chý)	5.000.000	5.000.000	83.037.000	83.037.000	78.037.000	1.660,74	-	-
- Thu khác			1.574.000	1.574.000	1.574.000		-	-
Thu hồi các khoản chi năm trước			81.463.000	81.463.000	81.463.000		-	-
Thu khác (thu hồi MB, VSMT)			6.473.681.312	6.473.681.312	(6.188.318.688)	51,13	-	-
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	12.662.000.000	12.662.000.000	11.508.810.174	11.508.810.174	665.810.174	178,98	-	-
I. Các khoản thu phân chia	843.000.000	843.000.000	1.387.060.174	1.387.060.174	652.060.174	188,72	-	-
- Thuế SD đất phi nông nghiệp	735.000.000	735.000.000	1.387.060.174	1.387.060.174	652.060.174	188,72	-	-
- Thuế SD đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-					-	-
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD	108.000.000	108.000.000	121.750.000	121.750.000	13.750.000	112,73	-	-
- Lệ phí trước bạ nhà đất			0	0	-	-	-	-
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	11.819.000.000	11.819.000.000	4.964.871.138	4.964.871.138	(6.854.128.862)	42,01	-	-
- Thu thuế NQD	2.381.000.000	2.381.000.000	1.760.115.501	1.760.115.501	(620.884.499)	73,92	-	-
+ Thuế GTGT			1.514.158.062	1.514.158.062			-	-
+ Thuế TTFB			121.609.199	121.609.199			-	-
+ Thuế TNDN (HTX)			70.000	70.000			-	-
+ Thu phát nộp chậm			124.278.240	124.278.240			-	-
- Thu thuế TNCS	729.000.000	729.000.000	731.565.767	731.565.767	2.565.767	100,35	-	-
- Thu tiền thuế đất							-	-
- Thu tiền SD đất	8.709.000.000	8.709.000.000	2.473.189.870	2.473.189.870	(6.235.810.130)		-	-
- Thu tiền tại nguyên							-	-
- Thuế BVMT							-	-
- Thu khác tại chý do TP quản lý							-	-
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							-	-
IV. Thu chuyển nguồn			2.679.173.542	2.679.173.542	2.679.173.542		-	-
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			0	0	0		-	-
VI. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	977.100.000	977.100.000	2.830.929.750	2.830.929.750	1.853.829.750		-	-
- Bổ sung cân đối ngân sách	977.100.000	977.100.000	1.117.800.000	1.117.800.000	140.700.000		-	-
- Bổ sung cơ mục tiêu			1.713.129.750	1.713.129.750	1.713.129.750		-	-

DVT: Đồng

Phụ

**THU CHI CÁC QUỸ CHUYÊN DÙNG, KINH PHÍ ỦY QUYỀN VÀ CÁC KHOẢN KINH PHÍ KHÁC
PHƯỜNG VỸ DẠ NĂM 2022**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Thẩm định	Ghi chú
I. QUỸ ĐÈN Ơ, ĐÁP NGHĨA			
1/ Tổng thu	73.825.000	73.825.000	
- Thu kết dư năm trước	3.630.000	3.630.000	
- Thu trong năm	70.195.000	70.195.000	
2/ Tổng chi trong năm	58.825.000	58.825.000	
3/ Tồn quỹ	15.000.000	15.000.000	
II. THU KINH PHÍ ỦY QUYỀN			
1/ Tổng thu	393.574.650	393.574.650	
- Thu kết dư năm trước	87.397.319	87.397.319	
- Thu trong năm	306.177.331	306.177.331	
2/ Tổng chi trong năm	393.409.650	393.409.650	
3/ Tồn quỹ	165.000	165.000	quỹ tiền mặt
III. QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI (thu hộ quỹ cấp trên)			
1/ Tổng thu	61.711.000	61.711.000	
- Thu kết dư năm trước	-	-	
- Thu trong năm	61.711.000	61.711.000	
2/ Tổng chi trong năm	61.711.000	61.711.000	
- Chi nộp cấp trên	27.530.000	27.530.000	
- Chi CT thu	18.001.000	18.001.000	
- Chi hoàn trả dân	16.180.000	16.180.000	
3/ Tồn quỹ	-	-	
IV. QUỸ VÌ NGƯỜI NGHÈO			
1/ Tổng thu	184.056.600	184.056.600	
- Thu kết dư năm trước	60.891.600	60.891.600	
- Thu trong năm	123.165.000	123.165.000	
2/ Tổng chi trong năm	85.570.000	85.570.000	
3/ Tồn quỹ	98.486.600	98.486.600	
- Tiền mặt	24.933.000	24.933.000	
- Kho bạc	73.553.600	73.553.600	
V. CÁC KHOẢN THU KHÁC (thu hồi tiền MB tại các tổ DP)			
1/ Tổng thu	64.200.000	64.200.000	
- Tồn năm trước	64.200.000	64.200.000	
- Thu trong năm			
2/ Tổng chi trong năm	11.438.000	11.438.000	
3/ Tồn quỹ	52.762.000	52.762.000	
VI. CÁC KHOẢN THU KHÁC (KP bảo lãnh, bảo hành công trình trạm truyền thanh không dây)			
1/ Tổng thu	24.975.000	24.975.000	
- Tồn năm trước	-	-	
- Thu trong năm	24.975.000	24.975.000	
2/ Tổng chi trong năm			
3/ Tồn quỹ	24.975.000	24.975.000	

NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022 - PHƯỜNG VỸ DẠ

DVT:

TT	Quyết định		NỘI DUNG	Chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Số TP đã cấp trong năm 2022	Đã chi trong năm 2022	Hủy BSMT	Nộp trả NSTP	Chi chuyển nguồn	Ghi chú
	Số	Ngày								
			Tổng cộng	260.009.000	1.714.635.250	1.494.392.250	-	22.752.000	457.500.000	
1	863	21/2/2022	Hỗ trợ mai táng phí cho người chết do bị dịch covid-19		18.000.000	18.000.000			-	
2	1055	28/2/2022	Hỗ trợ mai táng phí cho người chết do bị dịch covid-19		18.000.000	18.000.000			-	
3	1371	12/3/2022	Hỗ trợ mai táng phí cho người chết do bị dịch covid-19		36.000.000	36.000.000			-	
4	1551	18/3/2022	Hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch covid-19		15.000.000	15.000.000			-	
5	133	14/01/2022	Hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch covid-19		13.500.000	13.500.000			-	
6	380	24/01/2022	Hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch covid-19		3.000.000	3.000.000			-	
7	3948	06/06	Chi trả chế độ trợ cấp thôi việc làm công tác Hội Cựu Chiến binh		3.911.250	3.911.250			-	
8	5459	29/7	Mua phần mềm kế toán Misa		13.000.000	13.000.000			-	
9	6447	26/8	Hỗ trợ tiền ăn cho người điều trị do nhiệm Covid 19, cách ly y tế F1 tại nhà, hỗ trợ thêm cho trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật		909.000.000	909.000.000			-	
10	7799	12/10	Mua sắm trang thiết bị PCCC và CNCH theo NQ 26/2021		76.505.000	76.505.000			-	
11	8220	25/10	Bổ sung kinh phí mua máy vi tính, máy in, máy scan phục vụ cải cách hành chính		50.000.000	50.000.000			-	
12	9589	09/12	Kinh phí chênh lệch chế độ kiêm nhiệm 30% của Ban BVDP, thông đội trưởng, công an viên		80.969.000	80.969.000			-	
13	10163	22/12	Hỗ trợ kinh phí cho các Tổ y tế lưu động		5.000.000	5.000.000			-	
14	10786	31/12	Mua xe tải 1,5 tấn phục vụ trật tự đô thị		420.000.000				420.000.000	
15	11010	31/12	Bổ sung kinh phí đi học cho cán bộ tham dự lớp lý luận chính trị - hành chính		15.250.000	15.250.000			-	
16	460/2023	44966	Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực		37.500.000				37.500.000	
17			KP biên soạn sách LSDB	60.000.000		60.000.000			-	
18			KP phòng chống dịch	4.009.000		4.009.000			-	
19			KP thực hiện tầm soát	196.000.000		173.248.000		22.752.000	-	

CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG PHƯỜNG VỸ DẠ NĂM 2022

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ	621.706.462	
1	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang	497.901.353	
2	70% tăng thu thường xuyên năm 2022	123.805.109	
II	TỔNG CHI	-	
1	Chi từ nguồn cải cách tiền lương trong năm		
III	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	621.706.462	

BẢNG TÍNH TĂNG THU NĂM 2022

STT	Nội dung	Vỹ Dạ	
		Tính toán số tăng thu của phường xã	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách huyện năm 2020(phần ngân sách huyện hưởng)	13.853.100.000	
	<i>Trong đó</i>		
1	- Các khoản không tính (Thu tiền sử dụng đất)	8.709.000.000	
2	- Các khoản không tính (thu hoa lợi công sản)	-	
3	- Các khoản không tính (huy động, đóng góp, viện trợ)		
4	- Thu BSCĐ	977.100.000	
5	- Các khoản thu cân đối ngân sách năm 2022 dùng để tính tăng thu thực hiện dự toán	4.167.000.000	
B	Tổng thu. Trong đó	12.327.157.604	
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (2)	2.830.929.750	
a	- Thu BSCĐ	1.117.800.000	
b	- Thu BSMT	1.713.129.750	
3	Thu chuyển nguồn	2.679.173.542	
4	Các khoản không tính tăng thu (a+..+d)	2.473.189.870	
a	- Thu tiền sử dụng đất	2.473.189.870	
b	- Thu huy động, đóng góp		
c	- Thu viện trợ		
d	- Thu quỹ đất công ích		
2	Các khoản thu cân đối ngân sách năm 2022 dùng để tính tăng thu thực hiện dự toán (B-B.1)	4.343.864.442	
C	Tăng thu		
	- Thu tiền sử dụng đất	(6.235.810.130)	
	- Thu huy động, đóng góp	-	
	- Thu quỹ đất công ích	-	
	- Tăng thu cân đối chi thường xuyên	176.864.442	
D	70% Cải cách tiền lương năm 2022	123.805.109	
E	30% đưa vào tăng thu	53.059.333	